**BẢNG MÔ TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I**

**MÔN: TIẾNG ANH 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **A.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến chủ đề “OUR HEALTH”. | **Nhận biết:**  Nghe lấy thông tin chi tiết về chủ đề “OUR HEALTH” câu 1,3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để tìm câu trả lời đúng. Câu 3,4,5 |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2. Nghe năm đoạn hội thoại nhỏ khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến chủ đề đã học | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. câu 1,3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. Câu 2,4 |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| B. | **LANGUAGE** | **Pronunciation**  Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu: /id/, /t/, /d/. | **Nhận biết:**  Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. /id/, /t/, /d/: câu 1,2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vocabulary**  Từ vựng đã học theo chủ đề: adj,games, sports , prepositions of time, possessive adj, past simple, imperative | **Nhận biết:**  Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học.( , past simple, imperative, possessive adj) câu2 3,4 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.  - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. câu 5 |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) câu 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học: present simple tense, present continuous tense. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học .( present simple tense, present continuous) câu 1,2,3,4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. | **READING** | **1. Cloze test**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm: hobbies, our health, community service. | Nhận biết:  Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.  (Superlative, gerunds,) câu 1, 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. (pronouns, present tense) câu 4,5 |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. (adj chỉ sức khỏe) câu3 |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **2. Reading** comprehension  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình  (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài): | **Nhận biết:**  Thông tin chi tiết. (When question, Yes or No question) câu:1,3 ,4,5 | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| **Thông hiểu:**  Hiểu ý chính của bài đọc. (Why question) câu5 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp: (reference question) câu:2 |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| IV. | **WRITING** |  | **Nhận biết:**  Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước | **Thông hiểu:**  Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. (like = be interested in + V-ing…, What about + V-ing…?... |  |  |  |  |  | 6 |  |  |  | 5 |
| **2. Write a paraghraph** | **Vận dụng cao:**  Sử dụng câu hỏi gợi ý để viết thành đoạn văn. |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài |  | 1 bài |
| Tổng | |  |  | ***15*** | ***2*** | ***6*** | ***5*** | ***3*** | ***6*** |  | **1 bài** | **24** | **12+ 1 bài** |